SAO Y; Sở Tư pháp; Thời gian ký: 2025-05-20T08:05:01+07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24 /2025/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 13 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/QH/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2023/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Địa chính;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại tờ trình số 90/TTr-STNMT ngày 14 tháng 4 năm 2025;

Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra Văn bản);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Yên Bái;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng công báo);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NNMT$_{\text{Thủy}}$ (…….).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Anh

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng cho các công việc sau:

1. Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

2. Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (gồm: huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (gồm: huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh) theo quy định của pháp luật về đất đai.

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện sử dụng ngân sách của tỉnh.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt

1. Giải thích thuật ngữ

Huyện chuẩn là lãnh thổ cấp huyện được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Các tham số của huyện chuẩn được quy định tại khoản 5 Phần này.

2. Quy định từ viết tắt

Bảng số 01

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng II bậc 1	ĐCVC1
2	Địa chính viên hạng II bậc 2	ĐCVC2
3	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1
4	Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV2
5	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3
6	Đơn vị tính	ĐVT
7	Số thứ tự	STT
8	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)
9	Quy hoạch sử dụng đất	QHSDĐ
10	Kế hoạch sử dụng đất	KHSDĐ
11	Ủy ban nhân dân	UBND
12	Huyện trung bình	Huyện TB

Điều 4. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng chỉ đối với lập, điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị huyện có hệ số quy mô diện tích K_s=1 (diện tích trung bình là 50.000 ha), hệ số đơn vị hành chính K_{hc}=1 (số đơn vị hành chính cấp xã trung bình là 16 xã/huyện), hệ số áp lực về dân số K_{ds}=1, hệ số áp lực về đô thị $K_{đt}$=1.

Mức cụ thể cho từng huyện (M_H) tính theo công thức sau:

$M_H = M_{tb}K_{ds}K_sK_{hc}K_{đt}$

Trong đó:

K_{ds}: Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 02

STT	Mật độ dân số trung bình (người/km^2)	K_{ds}
1	< 50	0,65
2	50 - < 110	0,66 - 0,80
3	110 - < 290	0,81 - 0,99
4	290 - < 350	1,00 - 1,03
5	350 - < 600	1,04 - 1,08
6	600 - < 900	1,09 - 1,12
7	900 - < 1.200	1,13 - 1,17

STT	Mật độ dân số trung bình (người/km^2)	K_{ds}
8	1200 - < 1.500	1,18 - 1,22
9	≥ 1.500	1,23

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s: Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 03

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
1	<5.000	0,60
2	5.000 - < 10.000	0,61 - 0,75
3	10.000 - < 20.000	0,76 - 0,85
4	20.000 - < 50.000	0,86 - 0,99
5	50.000 - < 60.000	1,00 - 1,04
6	60.000 - < 90.000	1,05 - 1,10
7	90.000 - < 120.000	1,11 - 1,15
8	120.000 - < 150.000	1,16 - 1,19
9	≥ 150.000	1,20

Ghi chú:

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

K_{hc}: Hệ số đơn vị hành chính, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 04

STT	Số đơn vị hành chính cấp xã	Số đơn vị hành chính cấp xã	K_{hc}
1	< 10	< 10	0,80
2	10 - < 15	10 - < 15	0,81 - 0,99
3	15 - < 20	15 - < 20	1,00 - 1,15
4	20 - < 25	20 - < 25	1,16 -1,25
5	25 - < 30	25 - < 30	1,26 - 1,35
6	30 - < 35	≥ 30	1,36 - 1,45
7	≥ 35		1,50

Ghi chú:

- Số liệu về số đơn vị hành chính cấp xã lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy

$K_{đt}$: Hệ số áp lực về đô thị, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 05

STT	Loại đô thị	$K_{đt}$
1	Các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh	1,25
2	Các đô thị khác	1,20

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức này chỉ quy định mức cho các hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo; báo cáo tổng kết nhiệm vụ (nếu có); xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; đánh giá môi trường chiến lược; và các hoạt động khác có liên quan được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động là kỹ thuật quy định trong Định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

b) Thành phần định mức lao động gồm:

Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong Định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định

về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan;

Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ theo đúng tiến độ.

3. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các điều 17, 18, 19, 20 và 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Điều 6. Các quy định khác

1. Định mức cho lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được xác định trên cơ sở huyện chuẩn theo quy định tại khoản 5 phần này.

2. Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược

Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ, được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

4. Trong quá trình áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Mục I
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Điều 7. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

a) Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 1,2,3,4 Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 21 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

c) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 22 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

đ) Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

g) Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

h) Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

i) Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

k) Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Định mức

Bảng số 06

STT	**Nội dung công việc**	**Định biên**	**Định mức** (công nhóm/ tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia,	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)		240

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất			
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	38	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	53	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1Lxe5)	5	27
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)		27

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)			
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	4	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	53	
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	58	
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thuỷ văn và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	
c	Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	22	
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	50	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	dung khác có liên quan)			
2.3	Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	28	
a	Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	2	
b	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	25	
c	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	1	
2.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	60	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
3.1	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	11	
3.2	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	8	
3.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	20	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước			
4.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	20	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	21	
4.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	35	
4.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	12	
4.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	12	
4.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	9	
4.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	37	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất			
5.1	Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	23	
5.2	Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	19	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
6.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	13	
6.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	13	
6.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	16	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
7.1	Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	13	
7.2	Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	20	
7.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	39	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2	
8.2	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	43	
8.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	30	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
9.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	8	
a	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2	
b	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	1	
c	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	1	
d	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2	
đ	Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2	
9.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3,	160	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	1ĐCV2)		
9.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	22	
a	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11	
b	Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11	
9.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11	
9.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11	
9.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11	
9.7	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	19	
9.8	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các tiết từ 9.3 đến 9.7. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều 28 được phân đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	30	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9.9	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	89	
a	Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	19	
b	Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	14	
c	Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	14	
d	Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	14	
đ	Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	14	
e	Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	14	
9.10	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	33	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	11	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	11	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	11	
9.11	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ,	6 (2ĐCVC2,	39	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	biểu đồ	4ĐCV3)		
9.12	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	87	
a	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in)	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	70	
b	Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ			
*	*Định mức cho mỗi bản đồ chuyên đề*	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	17	
9.13	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	43	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất			
10.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	115	
10.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	20	

Ghi chú: định mức lao động tại Bảng số 06 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Điều 8. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 07

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	3.372	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Ghế văn phòng	Cái	96	3.372	
3	Chuột máy tính	Cái	60	5.057	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	8	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	8	
6	Máy tính casio	Cái	60	843	
7	Giá để tài liệu	Cái	96	1.405	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	1.405	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	5.057	
10	Quần áo mưa	Bộ	6		68
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1.405	
12	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	1.405	
13	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	468	
14	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	281	
15	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.405	
16	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	702	
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		267
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		267
19	Sạc pin	Cái	60		134
20	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		1.068
21	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.405	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 07 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại ghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	9,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	12,00	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	3,00	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	10,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	3,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	5,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	40,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	10,00	

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 07 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Điều 9. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 08

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	150	21
2	Bút dạ màu	Bộ	10	18
3	Bút nhớ dòng	Cái	50	42
4	Bút bi nước My gel	Cái	10	105
5	Mực in A3 Laser	Hộp	3	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	15	
7	Mực in màu A4	Hộp	6	
8	Mực in màu A3	Hộp	2	
9	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5	
14	Mực phô tô	Hộp	30	
15	Sổ ghi chép	Cuốn		105
16	Giấy A3	Gram	10	
17	Giấy A4	Gram	162	
18	Giấy in A0	Cuộn	11	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 08 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại ghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	9,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	12,00	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	3,00	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	10,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	3,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	5,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	40,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	10,00	

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 08 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Điều 10. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 09

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	12.937	

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	24.373	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 09 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại ghiệp
	Tổng số	**100,00**	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	9,00	
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	12,00	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	3,00	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	10,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	3,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	5,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	40,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	10,00	

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 09 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu

trên.

Điều 11. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 10

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		1.335

Ghi chú:

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 10 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 10 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Điều 12. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 11

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	2,5	
2	Máy in A4	Cái	60	0,4	8,3	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	3	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	1,7	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	14	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	4.717	
7	Bộ máy tính cấu hình	Bộ	60	0,4	567	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	468	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	7,5	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		267
11	Máy phô tô	Cái	96	1,5	4,5	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
12	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			160

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 11 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại ghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	9,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	12,00	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	3,00	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	10,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	3,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	5,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	40,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	10,00	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 11 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Mục II
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Điều 13. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

a) Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 1,2,3,4 Điều 34 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khu hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

c) Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

đ) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 38 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

g) Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 40 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

h) Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

i) Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

k) Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

l) Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Định mức

Bảng số 12

STT	**Nội dung công việc**	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			

1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		136
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	36	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4	19
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	

b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		19
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	34	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	35	
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thuỷ văn và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
c	Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	6	

d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32	
2.3	Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	35	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện			
3.1	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	23	
3.2	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
3.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	17	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
4.1	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	

4.2	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
4.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	17	
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước			
5.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	18	
5.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
5.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	32	
5.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
5.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
5.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
5.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	34	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			

6.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
6.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
6.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	17	
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
7.1	Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế, xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
7.2	Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	20	
7.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế chuyển dịch cơ sấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	26	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	64	

8.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
8.2	Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	42	
8.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	21	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
9.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
a	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
b	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
c	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
d	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
đ	Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
9.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	120	-
9.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	20	

a	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
b	Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
9.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
9.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
9.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
9.7	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	20	
9.8	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các tiết từ 9.3 đến 9.7 Điều này. Đối với nội dung quy định tại tiết 9.3 được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
9.9	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	24	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
9.10	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	35	
9.11	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	60	

9.12	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	39	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
10.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	25	
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
10.2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
10.3	Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	7	
10.4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	7	

10.5	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c tiết 10.1. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	26	
10.6	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
10.7	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	48	
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	14	
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	34	
10.8	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; các tài liệu có liên quan	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	75	
2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	20	

Ghi chú: định mức lao động tại Bảng số 12 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp

huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Điều 14. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 13

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ huyện TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.604	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.604	
3	Chuột máy tính	Cái	12	3.907	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	5	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	5	
6	Máy tính casio	Cái	60	651	
7	Giá để tài liệu	Cái	60	1.085	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.085	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	3. 907	
10	Quần áo mưa	Bộ	12		48
11	Đồng hồ treo tường	Cái	24	1.085	
12	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.085	
13	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	362	
14	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	217	
15	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.085	
16	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	543	
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		155
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		155
19	Sạc pin	Cái	60		78
20	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		620
21	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1. 085	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 13 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	8,00	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	3,00	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	2,00	
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	35,00	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	12,00	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	9,00	

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 13 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Điều 15. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 14

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	145	20
2	Bút dạ màu	Bộ	10	20
3	Bút nhớ dòng	Cái	10	29

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Bút bi nước My gel	Cái	10	58
5	Mực in A3 Laser	Hộp	2	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	15	
7	Mực in màu A4	Hộp	4	
8	Mực in màu A3	Hộp	2	
9	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	1	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	4	
14	Mực phô tô	Hộp	11	
15	Sổ ghi chép	Cuốn		145
16	Giấy A3	Gram	8	
17	Giấy A4	Gram	120	
18	Giấy in A0	Cuộn	6	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 14 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	8,00	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	3,00	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	2,00	
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử	9,00	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	dụng đất kỳ trước		
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	35,00	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	12,00	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	9,00	

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 14 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Điều 16. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 15

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyệnTB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	10.001	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	18.741	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 15 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,00	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	8,00	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	3,00	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	2,00	
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	35,00	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	12,00	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	9,00	

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 15 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Điều 17. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 16

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		775

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 16 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 16 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Điều 18. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 17

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ huyện TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	2,0	
2	Máy in A4	Cái	60	0,4	8,3	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	2,2	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	2,1	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	7,5	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	3.700	
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	345	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	362	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	7,5	

10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		136
11	Máy phô tô	Cái	96	1,5	4,5	
12	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			93

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 17 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	8,00	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	3,00	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	2,00	
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	35,00	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	12,00	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	9,00	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 17 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Mục III
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HẰNG NĂM CẤP HUYỆN

Điều 19. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

a) Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 1,2,3,4 Điều 45 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 46 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

c) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 47 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

đ) Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 49 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Định mức

Bảng số 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, gồm: kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, của cá nhân; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)		63
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	7	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	29	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		19

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện và các nội dung khác có liên quan)			
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện			
2.1	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	24	
2.2	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	14	
2.3	Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
2.4	Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	24	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước			
3.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
3.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (kết quả thực	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	12	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; kết quả thực hiện các công trình, dự án và các nội dung khác có liên quan)			
3.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
3.4	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
3.5	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	17	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện			
4.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	24	
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
4.2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
4.3	Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	7	
4.4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	7	
4.5	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	22	
4.6	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
4.7	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.8	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
4.9	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	56	
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	17	
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	39	
4.10	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; các tài liệu có liên quan	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	40	
5.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	

Điều 20. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 19

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ huyện TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	774	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	774	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ huyện TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Chuột máy tính	Cái	12	1.161	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	3	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	3	
6	Máy tính casio	Cái	60	194	
7	Giá để tài liệu	Cái	60	323	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	323	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	1.161	
10	Quần áo mưa	Bộ	12		48
11	Đồng hồ treo tường	Cái	24	323	
12	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	323	
13	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	108	
14	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	65	
15	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	323	
16	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	161	
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		69
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		69
19	Sạc pin	Cái	60		35
20	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy	Cái	60		276
21	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	323	

Ghi chú: cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 19 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	12,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh	16,00	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
	tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện		
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	11,00	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	45,00	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	16,00	

Điều 21. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	50	20
2	Bút dạ màu	Bộ	5	15
3	Bút nhớ dòng	Cái	5	20
4	Bút bi nước My gel	Cái	5	29
5	Mực in A3 Laser	Hộp	2	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	8	
7	Mực in màu A3	Hộp	2	
8	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	1	
9	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
10	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
11	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	4	
12	Mực phô tô	Hộp	13	
13	Sổ ghi chép	Cuốn		145

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
14	Giấy A3	Gram	8	
15	Giấy A4	Gram	16	
16	Giấy in A0	Cuộn	6	

Ghi chú: cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 20 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	12,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	16,00	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	11,00	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	45,00	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	16,00	

Điều 22. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 21

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	2.986	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	6.286	

Ghi chú: cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 21 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	12,00	
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	16,00	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	11,00	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	45,00	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	16,00	

Điều 23. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 22

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		410

Ghi chú: cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 22 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

Điều 24. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 23

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ huyện TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60,0	0,5	2,0	
2	Máy in A4	Cái	60,0	0,4	4,0	
3	Máy in màu A3	Cái	60,0	0,4	2,0	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ huyện TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Máy in Ploter	Cái	60,0	0,4	7,5	
5	Máy vi tính	Bộ	60,0	0,4	1.161	
6	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60,0	0,4	280	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96,0	2,2	108	
8	Máy chiếu Projector	Cái	60,0	0,5	3	
9	Máy tính xách tay	Cái	60,0	0,5		63
10	Máy phô tô	Cái	96,0	1,5	2	
11	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			49

Ghi chú: cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 23 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	12,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	16,00	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	11,00	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	45,00	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	16,00	